

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-2.8%	-22.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.24
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

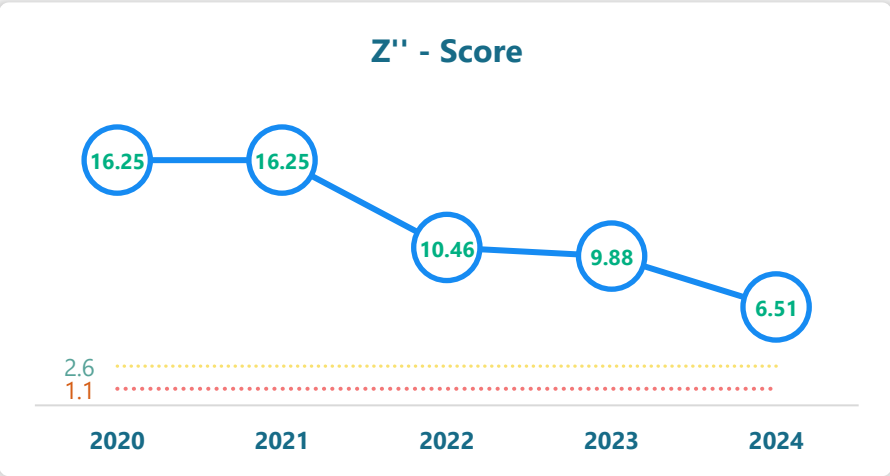
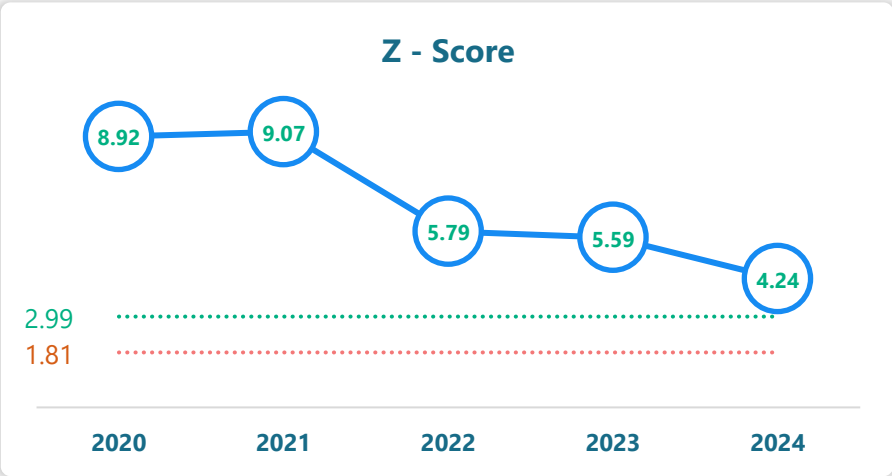
Hệ số nguy cơ phá sản	6.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
7,681		▲ 1,867
tỷ VNĐ		▲ 32.1%

LN sau thuế	2024	YoY
427		▲ 47.0
tỷ VNĐ		▲ 12.4%

ROE	2024	+/- YoY
9.0%		▲ 1.5%

ROA	2024	+/- YoY
7.6%		▲ 1.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PPC** năm **2024** đạt **4.24**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

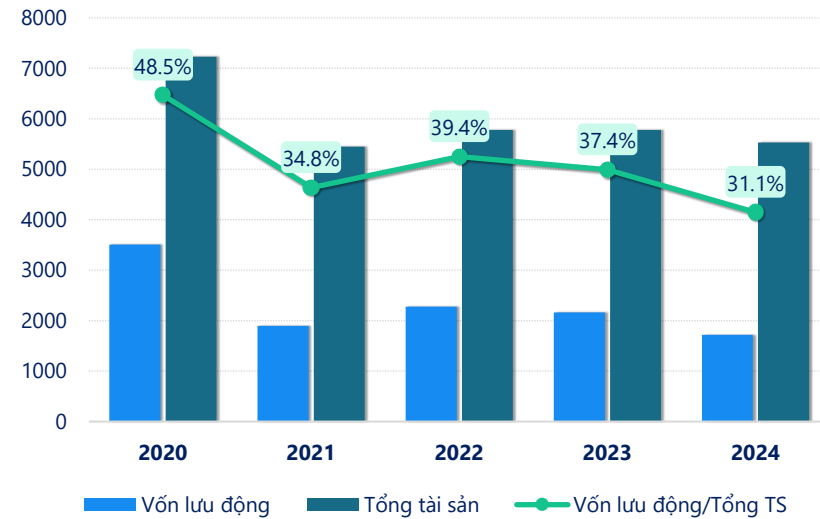
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PPC** năm **2024** đạt **6.51**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **PPC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 32.1%** đạt **7,681** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.4%** đạt **427.1** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.96%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

Vốn lưu động/Tổng TS

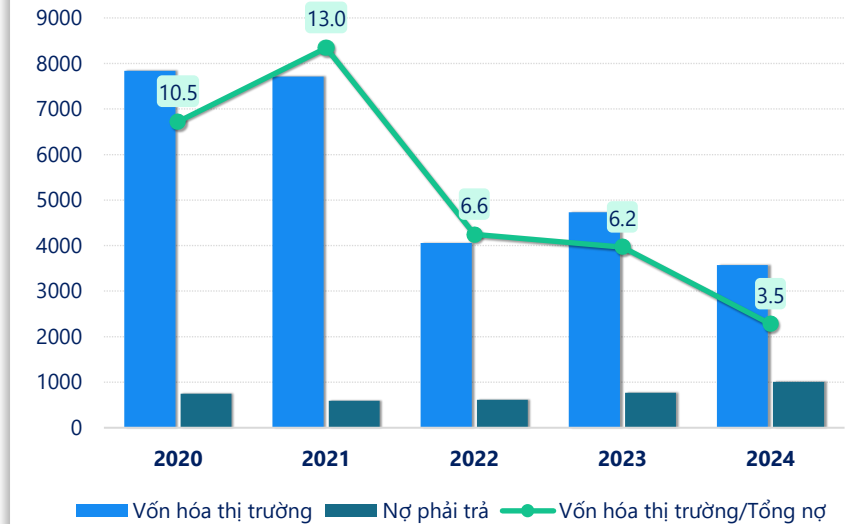


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

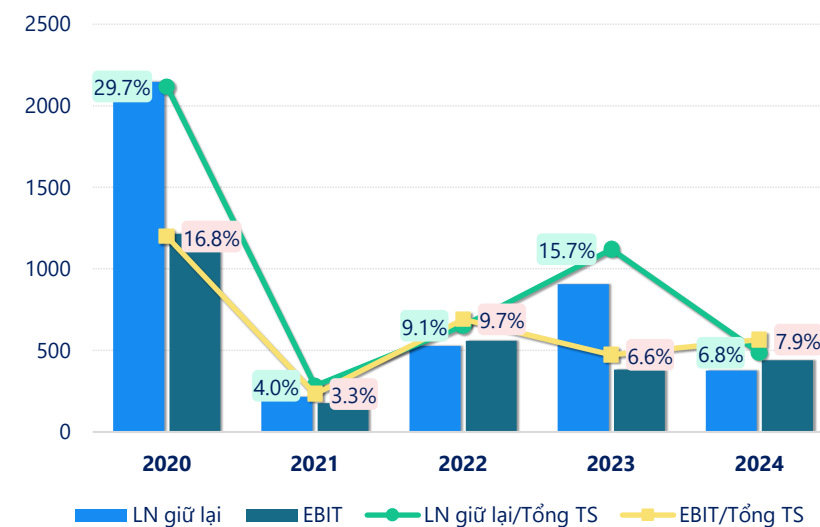
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.54**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

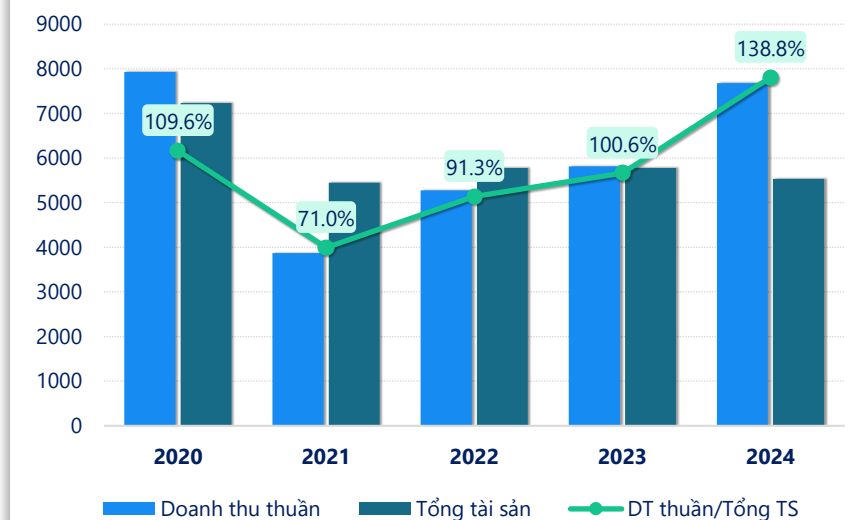
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,531	5,778	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	2,730	2,929	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	25.5	23.5	8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	100	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,837	1,978	-7.1%
Hàng tồn kho	682	709	-3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	186	119	56.4%
Tài sản dài hạn	2,801	2,849	-1.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	219	273	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.6	25.6	-7.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,497	2,500	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	60.5	50.0	21.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,012	767	31.9%
Nợ ngắn hạn	1,012	767	31.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	799	555	43.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,519	5,011	-9.8%
Vốn chủ sở hữu	4,519	5,011	-9.8%
Vốn điều lệ	3,262	3,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,929	3,868	5,278	5,814	7,681
Giá vốn hàng bán	6,920	4,102	4,893	5,777	7,453
Lợi nhuận gộp	1,009	-234	385	36.5	228
Doanh thu HĐTC	287	452	295	464	327
Chi phí TC	6.63	-24.1	2.62	-0.83	3.12
Chi phí lãi vay	2.80	0	0	0.42	0.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	80.9	86.7	119	117	140
LN thuần từ HĐKD	1,209	156	558	385	411
Lợi nhuận khác	2.09	21.1	0.61	-2.46	26.8
LN trước thuế	1,211	177	559	382	438
Lợi nhuận sau thuế	1,011	216	497	380	427
LNST của CĐ cty mẹ	1,011	216	497	380	427

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	904	531	-1,078	-303	493
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-135	1,553	756	523	398
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-736	-1,830	-144	-257	-889
Tiền đầu kỳ	241	273	527	60.3	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	32.8	253	-466	-36.9	1.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	273	527	60.3	23.5	25.5